

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-ST

Ngày: 19- 4- 2022

V/v hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:** - Ông Nguyễn Thế Nam- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ 14, ấp R, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

*Bị đơn:* - Bà Phạm Thị N, sinh năm 1957 (có mặt);

- Ông Trịnh Minh A, sinh năm 1953 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Kinh 9, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lâm Thị M, sinh năm 1965. Địa chỉ: Tổ 14, ấp R, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Ngọc S trình bày:* Vào ngày 05/3/2014, vợ chồng ông có cho vợ chồng ông Trịnh Minh A và bà Phạm Thị N vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để ông bà đảo hạn ngân hàng. Để tạo lòng tin cho vợ chồng ông, lúc đầu ông A bà N giao cho ông quản lý 50 công đất của ông

bà ở Kênh Thời Trang, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang nhưng chưa sang tên, vì trong 50 công đất này ông A bà N đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP Liên Việt 30 công. Khi vay 01 tỷ đồng, ông A bà N hứa 05 ngày sau vay lại ngân hàng sẽ trả tiền cho vợ chồng ông, nhưng sau đó không thực hiện. Sau khi vay tiền, ông A bà N không đóng lãi cho vợ chồng ông, ông đòi nợ nhiều lần không được, kéo dài mấy năm thì ông mới thỏa thuận đưa thêm tiền để ông A bà N tắt toán khoản vay, lấy giấy đất ra để làm thủ tục chuyển nhượng cho ông 50 công đất trên, đồng thời chuyển nhượng thêm cho vợ chồng ông 10 công đất ở Kênh Tur, ấp Giồng Kè, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (đất chưa được cấp giấy, sau này ông làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích chỉ còn khoảng 07 công). Sau khi chuyển nhượng 60 công đất và cân trừ khoản tiền ông đưa cho ông A bà N trả ngân hàng thì ông A, bà N còn nợ vợ chồng ông số tiền gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và bà N viết giấy biên nhận nợ ngày 09/8/2018, hứa trong vòng 01 tháng sẽ trả hết cho ông. Đến ngày 27/08/2019, ông A bà N tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để bà N trả tiền lãi cho người khác và cũng hứa trong vòng 01 tháng sẽ trả hết cho vợ chồng ông. Như vậy, tổng số tiền gốc ông A bà N nợ vợ chồng ông là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Ông đã nhiều lần đến nhà yêu cầu vợ chồng bà N thanh toán nợ nhưng ông A bà N cứ hứa hẹn kéo dài thời gian nhằm né trả nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu ông A bà N phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi từ ngày 27/08/2019 đến ngày 27/11/2021 là 27 tháng theo mức lãi suất 1%/tháng, thành tiền là 108.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu đồng), cộng tiền gốc và lãi là 508.000.000 đồng (Năm trăm lẻ tám triệu đồng) và yêu cầu tiếp tục tính tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng cho đến khi xét xử.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:* Bà thừa nhận vợ chồng bà có vay của vợ chồng ông S bà M số tiền 01 tỷ đồng để đáo hạn ngân hàng, nhưng do ngân hàng không cho vay lại nên vợ chồng bà không có tiền thanh toán cho vợ chồng ông S. Sau khi bà giao 60 công đất (như ông S trình bày) để trừ nợ, cộng với tiền ông S bỏ ra cho ông bà chuộc giấy từ ngân hàng về thì hai bên tính toán vợ chồng bà chỉ còn nợ ông S bà M 200.000.000 đồng tiền gốc (theo biên nhận ngày 09/8/2018 bà viết và ký tên). Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 27/8/2019 bà không thừa nhận là tiền bà vay tiếp, bà xác định đây là tiền lãi bà M kê lên rồi buộc bà phải viết biên nhận và ký tên. Còn số tiền gốc 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 09/8/2018 vợ chồng bà còn thiếu ông S thì bà đã trả lãi được 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 190.000.000 đồng. Nay hoàn cảnh kinh tế vợ chồng bà rất khó khăn, bà xin trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng (mỗi một vụ lúa trả 5.000.000 đồng) cho đến khi hết nợ.

*Bị đơn ông Trịnh Minh A trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông bà N. Khi vay 01 tỷ đồng, ông có ký tên cùng vợ ông và biết vợ ông vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Sau này vợ chồng ông giao đất cho ông S bà M để cân trừ nợ ông cũng ký tên và biết vợ chồng ông chỉ còn thiếu lại vợ chồng ông S số tiền 200.000.000 đồng, đã trả được 10.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng theo giấy biên nhận nợ ngày 27/8/2019, ông có nghe vợ ông nói lại là bà M đến đòi tiền lãi, do không có tiền trả nên bà M kêu vợ ông viết biên nhận thiếu tiền lãi 200.000.000 đồng, còn các giấy biên nhận nợ sau này ông không chứng kiến và không ký tên. Ông chỉ thừa nhận vợ chồng ông còn thiếu nợ vợ chồng ông S bà M số tiền 190.000.000 đồng và đồng ý trả theo phương thức như vợ ông trình bày.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị M* thống nhất với lời trình bày của chồng bà ông S.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông S xác nhận bà N đã trả được cho vợ chồng ông số tiền gốc 10.000.000 đồng, nên ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông A bà N trả số tiền gốc 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng), đồng thời xét thấy hoàn cảnh kinh tế của ông A bà N khó khăn nên ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông A bà N phải trả tiền lãi vay từ ngày 27/08/2019 đến ngày xét xử.

Bị đơn bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H* phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S về việc yêu cầu vợ chồng ông A bà N phải trả tiền lãi từ ngày 27/08/2019 đến ngày xét xử.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S về việc buộc vợ chồng ông A bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S bà M số tiền 390.000.000 đồng.

- Về án phí: Ông A và bà N được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Minh A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị M vắng mặt và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông A bà N phải trả tiền vay gốc và tiền lãi còn thiếu, ông S có địa chỉ tại ấp Kinh 9, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, do đó căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.

[3] Xét hợp đồng vay giữa vợ chồng ông S bà M với vợ chồng ông A bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào các ngày 09/8/2018 âm lịch (nhằm ngày 18/9/2018) và ngày 27/8/2019, ông S bà M có cho vợ chồng ông A bà N vay tổng số tiền là 400.000.000 đồng (mỗi lần vay 200.000.000 đồng), thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày ký vay, có thỏa thuận tiền lãi, cùng ngày vay bà N có viết biên nhận nợ cho ông S. Như vậy, căn cứ theo quy định tại các điều 466, 468 và 470 Bộ luật Dân sự xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông S bà M với ông A bà N là hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn trả nợ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S, Hội đồng xét xử xét thấy việc ông A bà N vay tiền của vợ chồng ông S bà M có thỏa thuận tiền lãi là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, không vi phạm pháp luật. Vì vậy, khi hết thời hạn vay lần 1 ngày 18/10/2018 và lần 2 ngày 27/9/2019 thì ông A bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng ông S. Việc ông A bà N cho rằng sau khi giao đất và cần trừ nợ, ông bà chỉ còn nợ ông S bà M số tiền gốc 200.000.000 đồng, bà N đã trả tiền gốc 10.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng, riêng số tiền nợ 200.000.000 đồng theo giấy biên nhận nợ ngày 27/8/2019 thực chất là tiền lãi bà M kê lên và yêu cầu bà N ký nhận nợ, nhưng lời khai của ông bà không được ông S bà M thừa nhận, ông bà cũng không có chứng cứ chứng minh, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông A bà M về việc xác định số tiền 200.000.000 đồng ông bà vay lần 2 của ông S bà M là tiền lãi của khoản vay lần 1 là 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông S thừa nhận ông A bà N đã trả được cho vợ chồng ông số tiền gốc 10.000.000 đồng và ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông A bà N phải trả tiền lãi vay từ ngày 27/08/2019 đến ngày xét xử, đồng thời bà N có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền lãi vay lần 1, do đó căn cứ quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự và khoản 2, Điều 244 Bộ luật Tổ tụng dân sự và Điều 466 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử có cơ sở đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S về việc yêu cầu vợ chồng ông A bà N phải trả tiền lãi vay từ ngày 27/08/2019 đến ngày xét xử và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông S về việc buộc ông A bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S bà M số tiền gốc 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng) là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu của bị đơn ông A bà M xin trả nợ dần cho ông S bà M mỗi năm 10.000.000 đồng (mỗi một vụ lúa trả 5.000.000 đồng) cho đến khi hết nợ không được ông S bà M chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét yêu cầu của ông bà.

[6] Xét yêu cầu của bà M, vợ ông S, bà thống nhất với các ý kiến và yêu cầu khởi kiện của chồng bà ông S, bà cho rằng số tiền cho ông A bà N vay là tài sản

chung của vợ chồng bà, khi cho vay bà và ông S có bàn bạc với nhau, ông A bà N cũng thừa nhận việc vay tiền của vợ chồng bà, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà về việc buộc việc buộc ông A bà N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông bà số tiền gốc 390.000.000 đồng.

[7] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đáng lẽ ông A bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, tuy nhiên ông A bà N là người cao tuổi nên áp dụng khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông A bà N được miễn nộp án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 357, 429, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự và khoản 1, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 12 và khoản 1, khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử:***

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc S về việc yêu cầu vợ chồng ông Trịnh Minh A và bà Phạm Thị N phải trả tiền lãi từ ngày 27/08/2019 đến ngày xét xử.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc S về việc buộc vợ chồng ông Trịnh Minh A và bà Phạm Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Ngọc S và bà Lâm Thị M số tiền gốc 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trịnh Minh A và bà Phạm Thị N được miễn nộp án phí.

Trả lại cho ông Trần Ngọc S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.160.000 đồng (Mười hai triệu một trăm S mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001641 ngày 15/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H tỉnh Kiên Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Ngọc S, bị đơn bà Phạm Thị N có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Trịnh Minh A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị M vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tuyết Mai**